

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2022

Kinh tế - xã hội tỉnh ta 9 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen. Cuộc xung đột Nga - Ukraine khiến tình hình thế giới hết sức căng thẳng, khó lường; các lệnh trừng phạt của phương Tây lên nước Nga đẩy kinh tế Nga vào khó khăn, nhưng cũng gây ra tác động lan tỏa trên toàn cầu, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, giá các loại hàng hóa trên thị trường thế giới tăng cao, đặc biệt là giá dầu thô; tỷ lệ lạm phát tăng mạnh ở nhiều nước trên thế giới, rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Tính đến thời điểm tháng 9/2022, các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... đều hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 so với dự báo đưa ra trước đó.

Trong nước và trong tỉnh, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ, Kết luận số 707-KL/TU ngày 10/12/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 06 (Khóa XX), Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Ngày 10/01/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2022; triển khai thực hiện nhất quán, đồng bộ, hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 (2022-2023) trên địa bàn tỉnh theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh”. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2022 của Tỉnh đạt kết quả tích cực như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân và hè thu gặp bất lợi về thời tiết nên kết quả đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước; chăn nuôi ổn định, nuôi lợn dần phục hồi nhưng chậm. Sản xuất lâm nghiệp ổn định và có chiều hướng tăng sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại do ngư trường dần cạn kiệt và ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng cao ở quý II năm 2022.

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2022 có những thuận lợi cơ bản như: Hệ thống kênh mương thủy lợi, các hồ chứa nước được nâng cấp phục vụ tưới tiêu ổn định và hiệu quả, đảm bảo tưới cho cây trồng. Công tác chỉ đạo sản xuất chặt chẽ, có sự phối hợp giữa cơ quan chức năng và chuyên môn các cấp; có sự thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật từ tỉnh đến huyện và cơ sở. Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chuyển tải đến nông dân kịp thời thông qua các chương trình khuyến nông, phát triển sản xuất, tập huấn kỹ thuật. Hầu hết các địa phương và người nông dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp; đồng thời có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để phục vụ sản xuất như: giống, làm đất, vệ sinh đồng ruộng, nạo vét kênh mương nội đồng, ra quân diệt chuột ngay từ đầu vụ...

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng. Cụ thể như:

+ Đầu vụ đông xuân 2022, do ảnh hưởng của bão và các đợt không khí lạnh tăng cường (con bão số 9 từ ngày 18-20/12/2021 và đợt mưa lũ từ 25-28/12/2021) trên diện rộng đã làm nhiều diện tích lúa và hoa màu trên địa bàn tỉnh bị ngập úng, hư hại nặng, nhiều diện tích lúa phải gieo sạ lại nhiều lần. Cuối vụ, mưa lớn (từ ngày 30/3-02/4/2022 lượng mưa phổ biến trong khoảng 150-250mm, có nơi trên 350mm) gây ngập úng và đổ ngã nhiều trà lúa đang giai đoạn trở đến chín gây thiệt hại lớn đến năng suất và sản lượng lúa.

+ Việc phát triển và nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn nhiều hạn chế; giá cả thị trường không ổn định; việc liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp tiêu thụ nông sản và nông dân sản xuất còn hạn chế, gây trở ngại trong việc mở rộng các mô hình.

a) Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 61.195,9 ha, tăng 1,2% (705 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 42.891,6 ha, tăng 0,6% (261,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt đạt 258.870,4 tấn, giảm 4,2% (11.399,4 tấn).

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ hè thu đạt 52.259,3 ha, tăng 2,6% (1.334,9 ha) so với vụ hè thu năm 2021. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 39.706,4 ha, tăng 3,3% (1.282,3 ha) so với cùng vụ hè thu năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt đạt 227.703,6 tấn, tăng 2,7% (5.312,6 tấn).

Diện tích gieo trồng vụ hè thu năm nay tăng chủ yếu do một số diện tích năm 2021 bị thiếu nước tưới, người dân bỏ trống không gieo trồng; năm nay, thời

tiết thuận lợi hơn, đủ nước tưới nên tiếp tục gieo trồng; bên cạnh đó, một số diện tích canh tác trở lại sau khi các công trình hồ chứa nước ở huyện Bình Sơn xây dựng hoàn thành.

*** Cây lúa:**

- Diện tích gieo trồng cây lúa vụ đông xuân đạt 38.437,9 ha, tăng 1,1% (401,9 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Diện tích tăng chủ yếu ở huyện Bình Sơn (221,7 ha) và huyện Ba Tơ (218 ha). Trong vụ đông xuân 2022, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 51,2 ha. Trong đó, chuyển sang trồng ngô 12 ha; lạc 3 ha; đậu các loại 8 ha; rau các loại 11,5 ha; cỏ chăn nuôi 13,8 ha; các loại cây khác 2,9 ha. Bên cạnh đó, việc triển khai xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa cũng được tiếp tục thực hiện; sản xuất lúa công nghệ cao, hữu cơ cũng bắt đầu được quan tâm đầu tư. Hiện trên địa bàn tỉnh có 80 ha diện tích lúa được chứng nhận VietGAP¹.

Giống lúa cho năng suất cao trong vụ đông xuân này gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, DT45, Hà Phát 3; năng suất bình quân ước đạt 60,7 tạ/ha. Đối với mô hình cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, chi phí đầu tư thấp hơn so với ruộng lúa ngoài mô hình nên lợi nhuận cao hơn trên cùng một chân đất và loại giống.

Diện tích lúa thu hoạch vụ đông xuân đạt 38.424,4 ha, tăng 1,0% (388,4 ha) so với vụ đông xuân năm 2021, diện tích mất trắng 13,5 ha (Thị xã Đức Phổ 10 ha, huyện Ba Tơ 3,5 ha). Năng suất lúa thu hoạch bình quân toàn tỉnh đạt 60,6 tạ/ha, giảm 5,2% (3,3 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Sản lượng lúa đông xuân đạt 232.669,6 tấn, giảm 4,2% (10.324,7 tấn) so với vụ đông xuân năm 2021. Sản lượng lúa giảm do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với không khí lạnh tăng cường gây mưa lớn từ ngày 30/3 đến 02/4/2022 làm ngập úng, đổ ngã một số diện tích lúa đang trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch.

- Diện tích gieo trồng cây lúa vụ hè thu đạt 35.184,3 ha, tăng 3,6% (1.234,8 ha) so với cùng vụ năm 2021. Mặc dù thời tiết nắng nóng nhưng nhiều địa phương vẫn gieo sạ đúng lịch thời vụ. Nhìn chung, diện tích gieo sạ lúa vụ hè thu năm nay ở các địa phương đều tăng hoặc bằng so với cùng vụ năm trước. Diện tích tăng chủ yếu ở các địa phương: Bình Sơn 385,6 ha, Đức Phổ 303 ha, Ba Tơ 240,6 ha, Sơn Hà 118,5 ha, Trà Bồng 111,7 ha...

¹ Công ty TNHH NLN TBT sản xuất, địa điểm sản xuất: HTX DV nông nghiệp Phước Thuận (Thôn Phước Thuận, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi); HTX DV nông nghiệp Phước Hòa (Thôn Phước Hòa, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi); HTX DV nông nghiệp Bồ Đề (Thôn 3, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi)

Trong vụ hè thu này, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm: Thiên Hương 6, ĐH 815-6, QNg128, DT45, Bắc Thịnh, Hà Phát 3, MT10, ML232; giống lúa bổ sung: QNg13, VNR20, ĐB6, Đà thom 8, Sơn lâm 1, ĐT100, ĐH12; giống triển vọng: TBR1, HD34, OM6976, VNR10.

Trên đồng lúa xuất hiện các đối tượng gây hại lúa với tổng diện tích bị hại là 5.412,8 ha (nhiễm nhẹ 3.687,4 ha, nhiễm trung bình 1.307,9 ha, nhiễm nặng 417,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 1.058 ha; bọ trĩ 264 ha; ốc bươu vàng 252,5 ha; sâu cuốn lá nhỏ 23 ha; ruồi đục nõn 255 ha; sâu đục thân bướm 2 chấm 9 ha; rầy nâu - rầy lưng trắng 430 ha; bệnh khô vằn 2.623,3 ha; bệnh lem lép hạt 255 ha; bệnh đạo ôn lá 5,5 ha; đạo ôn cổ bông 3 ha; vàng lá sinh lý 153 ha; bệnh đốm nâu 94 ha; bệnh chết héo 4,5 ha;...

Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 57,3 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha so với cùng vụ năm 2021. Sản lượng lúa đạt 201.580,1 tấn, tăng 2,7% (5.353,8 tấn) so với vụ hè thu 2021.

Tính chung vụ đông xuân và hè thu, diện tích gieo trồng lúa đạt 73.622,2 ha, tăng 2,3% (1.636,7 ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 59 tạ/ha, giảm 2,5 tạ/ha; sản lượng đạt 434.249,7 tấn, giảm 1,1% (4.970,9 tấn).

*** Cây ngô:**

- Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.453,7 ha, giảm 3,0% (140,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Năng suất ngô đạt 58,8 tạ/ha, giảm 1,0% (0,6 tạ/ha). Sản lượng đạt 26.200,8 tấn, giảm 3,9% (1.074,7 tấn).

- Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu đạt 4.522,1 ha, tăng 1,1% (47,5 ha) so với vụ hè thu 2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, diện tích ngô đạt 8.975,8 ha, giảm 1,0% (92,6 ha) so với cùng kỳ năm 2021; năng suất đạt 116,6 tạ/ha, giảm 1,1% (1,3 tạ/ha); sản lượng đạt 52.324,3 tấn, giảm 2,1% (1.115,9 tấn).

*** Các loại cây rau, đậu, hoa:**

Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và hoa 9 tháng đầu năm 2022 đạt 14.382,8 ha, giảm 0,3% (44,2 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vụ đông xuân, tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa đạt 8.202,6 ha, tăng 0,3% (28,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Vụ hè thu, tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa đạt 6.180,2 ha, giảm 31,2% (72,7 ha) so với vụ hè thu 2021. Trong đó:

- Diện tích rau 9 tháng đầu năm 2022 đạt 11.610,5 ha, tăng 1,5% (169,7 ha) so với cùng kỳ năm 2021; năng suất đạt 169,2 tạ/ha, giảm 3,9 tạ/ha; sản lượng đạt 196.457,8 tấn, giảm 0,8% (1.586,7 tấn).

- Diện tích đậu đạt 2.610,5 ha, giảm 8,2% (232,7 ha) so với cùng kỳ năm 2021; năng suất đạt 40,7 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 5.330 tấn, giảm 6,3% (357,5 tấn).

*** Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9**

Tính đến giữa tháng 9, thu hoạch xong 35.033,6 ha lúa hè thu (bằng 99,57% diện tích của vụ), tăng 5,4% (1.791,8 ha) so với cùng thời điểm của vụ hè thu năm 2021. Đồng thời, đã gieo sạ xong 1.247,5 ha lúa mùa, tăng 9,7% so với cùng thời điểm năm trước. Bên cạnh đó, đã gieo trồng được 1.048,3 ha ngô (giảm 9,0%); 30,4 ha khoai lang (giảm 2,3%); 98 ha lạc (giảm 6,2%); 598,9 ha rau (giảm 5,0%); 226 ha đậu (giảm 1,7%) ...

Trồng trọt tính đến ngày 15/9/2022 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trong 9 tháng đầu năm 2022 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; nuôi lợn đang dần phục hồi do dịch tả lợn châu Phi về cơ bản đã được khống chế, không lây lan trên diện rộng nhưng tái đàn chậm do sự thiếu hụt nguồn con giống; đàn gia cầm phát triển mạnh; đàn trâu, bò giảm nhẹ so với năm 2021 do ảnh hưởng của bệnh viêm da nổi cục. Ước tính tại thời điểm 30/9/2022, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh đạt 67.657 con, giảm 1,6% (1.100 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Trong 9 tháng, xuất chuồng 10.218 con, tăng 2,6% (262 con) so với cùng kỳ năm 2021, sản lượng thịt hơi đạt 2.828,15 tấn, tăng 3,2% (87,05 tấn).

- Đàn bò đạt 282.855 con, giảm 0,4% (1.046 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Trong 9 tháng, xuất chuồng 74.334 con, tăng 2,5% (1.826 con); sản lượng thịt hơi đạt 16.026,59 tấn, tăng 3,3% (516,62 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Ở Mộ

Đức trang trại bò sữa Vinamilk đã nuôi 4.053 con bò sữa, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm trước (đàn bò sữa tăng nhanh vì trong tháng 7 mới nhập 900 bò cái giống), trong đó bò mẹ cho sữa là 1.521 con, sản lượng sữa 9 tháng ước đạt 12.485,7 tấn, tăng 775,4% so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn lợn toàn tỉnh đạt 378.852 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,5% (9.310 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Trong 9 tháng, xuất chuồng 538.694 con, tăng 3,0% (15.746 con) so với cùng kỳ năm 2021; trọng lượng xuất chuồng đạt 35.175,95 tấn, tăng 3,8% (1.296,95 tấn).

- Đàn gia cầm đạt 5.879,64 ngàn con, tăng 1,0% (58,21 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2021, tăng chủ yếu ở đàn gà. Trong 9 tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 12.041,43 tấn, tăng 5,0% (570,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt 90.339,19 ngàn quả, giảm 10,0% (9.998,98 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng trứng giảm do các cơ sở nuôi gà mái đẻ sau khi xuất chuồng, tạm dừng nuôi để xử lý môi trường đến nay chưa nuôi lại.

Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2022

(So với cùng thời điểm năm trước)

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (nghìn tấn)



Sản phẩm chăn nuôi khác



* Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm:

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) ở trâu, bò: Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã và đang xảy ra tại 947 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 226 thôn thuộc 76/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: huyện Bình Sơn (20/22 xã), huyện Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (3/23 xã), huyện Sơn Tịnh (7/11 xã), huyện Nghĩa Hành (9/12 xã), huyện Tư Nghĩa (11/14 xã), huyện Trà Bồng (3/16 xã) với tổng số 1.105 con bò mắc bệnh, làm chết 255 con/24.264 kg. Số con khỏi triệu chứng là 850 con.

- Dịch tả lợn châu Phi: Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã và đang xảy ra tại 84 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 47 thôn thuộc 31/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh và chết 1.201 con/46.466 kg.

- Bệnh cúm gia cầm: Bệnh cúm A/H5N8 bắt đầu xuất hiện trở lại vào ngày 14/4/2022 tại 02 hộ ở xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi, phải tiêu hủy bắt buộc 2.200 con gia cầm; bệnh cúm A/H5N1 xảy ra vào ngày 18/4/2022 tại 01 hộ ở xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, phải tiêu hủy bắt buộc 2.425 con. Cúm A/H5N1 xảy ra vào ngày 15/8/2022 tại 01 hộ chăn nuôi gà ở thôn Châu Me, xã Phô Châu, thị xã Đức Phổ, tiêu hủy bắt buộc 2.484 con.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Không có ổ dịch mới.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng có mưa nên hoạt động trồng rừng vẫn diễn ra. Ước trong tháng trồng 2.553,3 ha rừng, tăng 4,1% (100 ha) so với cùng tháng năm 2021. Ước tính 9 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 12.427,1 ha, tăng 5,5% (642,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 9 ước đạt 208.712,3 m³, tăng 7,7% (15.000 m³) so với tháng 9 năm 2021. Ước tính 9 tháng đầu năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.543.758,4 m³, tăng 5,3% (77.768,2 m³) so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

Rừng trồng mới tập trung



Sản lượng gỗ khai thác



Trong 9 tháng đã tổ chức 463 đợt truy quét, 648 đợt kiểm tra, 2.421 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng. Qua đó, phát hiện 182 vụ vi phạm, thu giữ 87,0 m³ gỗ tròn, 110,25 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 1.678.349.500 đồng, giảm 382.992.500 đồng so với cùng kỳ năm 2021 (năm 2021 thu nộp ngân sách 2.061.342.000 đồng).

1.3. Thủy sản

Hoạt động thủy sản 9 tháng đầu năm vẫn giữ ổn định, sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm ước đạt 234.541,4 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khai thác 228.256,2 tấn, tăng 1,4%; nuôi trồng 6.285,2 tấn, giảm 2,7%.

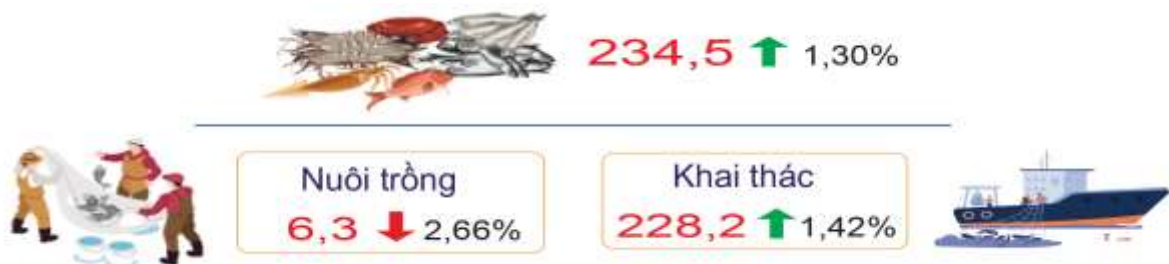
a) Khai thác: Sản lượng khai thác trong tháng 9 ước đạt 23.639,5 tấn, tăng 2,6% (593 tấn) so với tháng 9 năm 2021 (khai thác trên biển 23.579,6 tấn; khai thác nội địa 59,9 tấn). Ước tính 9 tháng, sản lượng khai thác đạt 228.256,2 tấn, tăng 1,4% (3.191,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2021 (khai thác trên biển 227.777,2 tấn, khai thác nội địa 479,0 tấn).

Nguyên nhân là do năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm cho nhiều tàu cá phải nằm bờ liên tục. Năm nay, dịch bệnh được kiểm soát nên người dân tiếp tục vươn khơi bám biển. Mặt khác, tàu thuyền toàn tỉnh giảm nhưng tàu và công suất nhóm từ 400 CV trở lên đều tăng, góp phần vào việc tăng sản lượng khai thác so với cùng kỳ năm trước.

b) Nuôi trồng: Ước tính 9 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh thả nuôi 1.878,3 ha thủy sản các loại, tăng 0,5% (9,9 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, diện tích nuôi tôm ước đạt 776,7 ha, giảm 7,9% (66,8 ha); diện tích nuôi cá ước đạt 927,8 ha, giảm 0,4% (4 ha); diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 173,8 ha, tăng 86,8% (80,8 ha).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 6.285,3 tấn, giảm 2,7% (171,9 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng tôm ước đạt 3.980,5 tấn, giảm 8,6% (376,3 tấn) do diện tích trước đây nuôi tôm nay chuyển sang nuôi ốc hương (có giá trị kinh tế cao hơn), bên cạnh đó, dịch bệnh ở tôm thẻ chân trắng làm cho tôm chậm lớn và chết, dẫn đến năng suất, sản lượng đạt thấp; cá ước đạt 1.492,4 tấn, tăng 2,7% (38,8 tấn) nhờ thời tiết thuận lợi nên năng suất tăng làm cho sản lượng tăng; thủy sản khác ước đạt 812,3 tấn, tăng 25,6% (165,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2021 do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...

Sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



* **Tình hình dịch bệnh thủy sản:**

- Dịch bệnh trên tôm: Tính từ đầu năm đến nay, có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh. Trong đó, tại xã Phổ Quang - thị xã Đức Phổ có 1,2 ha (0,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính; 0,8 ha chưa xác định được nguyên nhân); xã Nghĩa Hoà - huyện Tư Nghĩa có 5 ha bị bệnh đốm trắng; tại xã Nghĩa Hà – thành phố Quảng Ngãi có 0,4 ha tôm bị đốm trắng và gan tụy cấp tính.

- Dịch bệnh trên cá: Bệnh đốm đỏ xảy ra trên cá tại đập Làng, thôn Tân Phú, xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong 9 tháng đầu năm, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì nhịp điệu tăng trưởng, trong đó nhiều ngành có mức tăng trưởng cao; ngành sản xuất kim loại và ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tiếp tục sản xuất ổn định đã góp phần lớn vào tăng trưởng chung của sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục và ổn định, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Ước tính đến cuối tháng 9, hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, thể hiện qua chỉ số sử dụng lao động lũy kế 9 tháng đầu năm tăng 26,64% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 9 tháng đầu năm tăng 11,92% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/9/2022 giảm 30,64% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó 11/14 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị có mức sản xuất tăng là: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 293.475 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng 35.383 tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá (tăng 8,17%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2022 so với tháng trước giảm 9,06%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,53%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,07%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 10,17%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,75%. Sản xuất công nghiệp giảm so với tháng trước chủ yếu do sản lượng một số sản phẩm giảm mạnh như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh giảm 838 nghìn lít; bia các loại giảm 4.989 nghìn lít; giày da giảm 141 nghìn đôi; sản phẩm lọc hóa dầu giảm 47,8 nghìn tấn; cuộn cảm giảm 1.569 nghìn cái; điện sản xuất giảm 6 triệu kwh...

IIP tháng 9/2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 14,16%, trong đó các ngành công nghiệp khai khoáng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng; riêng ngành sản xuất và phân phối điện có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm.

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn 9 tháng đầu năm tăng trưởng và dần được cải thiện hơn qua các quý, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp qua các quý đều tăng so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,86%; quý II tăng 6,49% và quý III tăng 12,30%), riêng quý III tăng cao là do sản phẩm lọc hóa dầu tăng cao với 1.756,2 nghìn tấn, tăng 21,29% so với quý III năm trước. Nếu phân theo ngành kinh tế thì ngành công nghiệp khai khoáng giảm sâu ở quý I (giảm 17,95%), song lại tăng trưởng cao ở quý II (tăng 28,20%) và quý III (tăng 41,95%) so với cùng kỳ năm trước, nhưng là ngành có tỷ trọng thấp trong giá trị ngành công nghiệp nên tác động vào sự tăng trưởng chung là không đáng kể; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng tăng dần qua các quý (so với cùng kỳ năm trước thì quý I tăng 5,76%; quý II tăng 6,19% và quý III tăng 12,22%), vì là ngành có tỷ trọng lớn trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp nên tốc độ tăng trưởng của các quý chịu tác động của ngành này; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện các quý đều có sự tăng trưởng cao (so với cùng kỳ năm trước thì quý I tăng 12,58%; quý II tăng 32,95% và quý III tăng 16,26%); ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều tăng qua các quý (so với cùng kỳ năm trước thì quý I tăng 16,18%; quý II tăng 3,45% và quý III tăng 11,84%).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước tăng 8,17%. Toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng khá, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 18,18%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,01%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 19,85%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,12%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Khai khoáng khác tăng 18,18%; sản xuất đồ uống tăng 41,38%; sản xuất trang phục tăng 35,46%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,13%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 34,37%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 84,81%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 91,36%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 19,85%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 27,52%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 8,08% và ngành sản xuất kim loại tăng 7,39%.... Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 36,40%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,74%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 40,53%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 13,72%.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng khá so với 9 tháng cùng kỳ năm trước như: Bia các loại ước đạt 178,8 triệu lít, tăng 41,73%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 80,4 triệu lít, tăng 13,24%; nước ngọt ước đạt 24,6 triệu lít, tăng 12,75%; quần áo may sẵn ước đạt 10.350 nghìn cái, tăng 15,84%; giày da các loại ước đạt 11.717 nghìn đôi, tăng 18,13%; tai nghe ước đạt 1.230 nghìn cái, tăng 60,99%; điện sản xuất ước đạt 480,26 triệu kwh, tăng 29,80%. Riêng hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị đều có mức sản xuất tăng: Sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 5.187,7 nghìn tấn, tăng 6,0%; sắt thép ước đạt 4.038,3 nghìn tấn, tăng 0,88%. Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 53,9 triệu lít, giảm 10,39%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 598,1 nghìn tấn, giảm 33,73%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 23,5 nghìn tấn, giảm 12,46%; cuộn cảm ước đạt 92.032 nghìn cái, giảm 5,61%; điện thương phẩm ước đạt 1.664,2 triệu kwh, giảm 2,21%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2022 ước tính giảm 6,55% so với tháng trước nhưng tăng 27,99% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,92% so với cùng kỳ năm trước, trong các ngành cấp II có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất đồ uống tăng 48,81%; sản xuất trang phục tăng 38,83%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18,59%; sản xuất kim loại tăng 5,90%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có một số ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ

giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện giảm 37,01%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 25,75%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 67,50%.

Ước tính tại thời điểm 30/9/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,51% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng giảm 30,64% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới. So với cùng thời điểm tháng trước, có 07/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng, trong đó có hai ngành tăng cao là sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 16,89%) và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 101,85%). Các ngành còn lại đều có chỉ số tồn kho giảm nhẹ hoặc bằng tháng trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 30/9/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,62% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 24,77% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,11%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,07%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,25%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,75%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,12%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất kim loại tăng cao (tăng 5,93%). Chỉ có 02 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,

nửa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện giảm 0,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 11,72%.

3. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/9/2022), toàn tỉnh có 34 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 308,9 tỷ đồng, bằng 200,0% về số doanh nghiệp và bằng 744,36% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 06 doanh nghiệp hoạt động trở lại; 09 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động và 08 doanh nghiệp đã giải thể.

Tính chung 9 tháng, toàn tỉnh có 588 doanh nghiệp³ đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký là 3.606,4 tỷ đồng, tăng 32,43% về số doanh nghiệp và tăng 40,02% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,13 tỷ đồng, tăng 5,73% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 9 tháng có 258 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 9,32% so với cùng kỳ năm trước; có 418 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 32,7%; có 113 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 50,66%.

Đăng ký doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2022 cho thấy: Có 44,83% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm nay tốt hơn quý trước; 31,03% số doanh nghiệp cho biết đang gặp khó khăn, tập trung ở một số ngành như sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; 24,14% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn

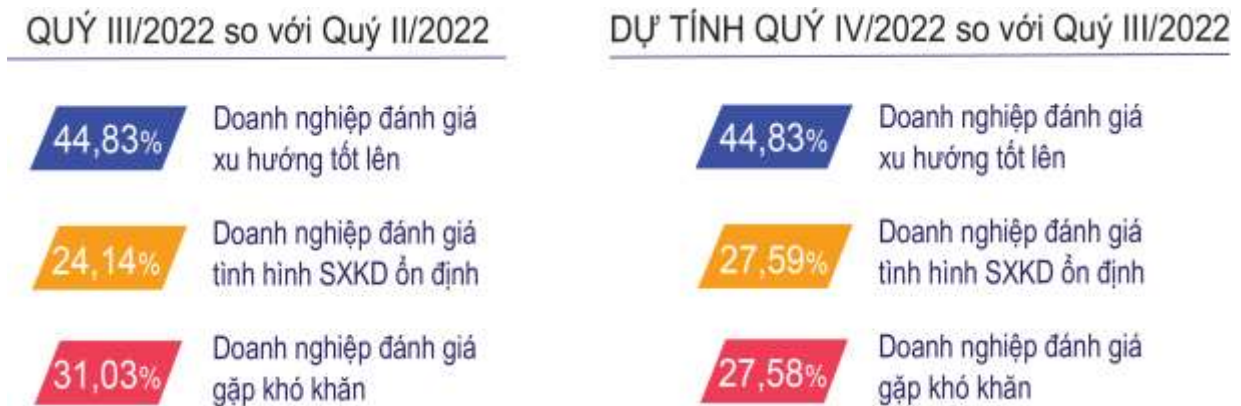
² Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 11 đơn vị; công ty TNHH 1TV 21 đơn vị;

³ Trong đó, công ty cổ phần 64 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 141 đơn vị; công ty TNHH 1TV 377 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 06 đơn vị;

định⁴. Dự kiến quý IV/2022, tình hình sản xuất sẽ tiếp tục phát triển so với quý III, có 44,83% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 27,59% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 27,58% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III năm nay, số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp là 41,38%; 27,59% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 62,07% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước; 44,83% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu là các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 17,24% số doanh nghiệp cho rằng thiết bị công nghệ lạc hậu; 13,79% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 31,03% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 27,59% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao; 20,69% số doanh nghiệp cho rằng do chính sách pháp luật của Nhà nước là yếu tố quan trọng làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Về khối lượng sản xuất, số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2022 tăng so với quý trước là 41,38%; 31,03% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 27,59% số doanh nghiệp cho rằng ổn định⁵. Xu hướng khối lượng sản xuất quý IV/2022 tăng so với quý III năm nay, có 48,28% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên, tập trung vào các ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục, sản xuất dầu mỡ, sản

⁴ Chỉ số tương ứng của quý II/2022: Có 48,28% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 20,69% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 31,03% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

⁵ Chỉ số tương ứng của quý II/2022: Có 48,28% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 24,13% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 27,59% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; 31,03% số doanh nghiệp dự báo giảm và 20,69% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 34,62% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III năm nay cao hơn quý trước; 38,46% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 26,92% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định⁶. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 42,31% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 30,77% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 26,92% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III năm nay so với quý trước, có 31,25% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 37,50% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 31,25% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 41,18% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; số doanh nghiệp dự kiến đơn đặt hàng xuất khẩu sẽ giảm đi là 17,65% và 41,17% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về sử dụng lao động, có 27,59% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động quý III năm nay cao hơn quý trước; 55,17% số doanh nghiệp có số lượng lao động ổn định; chỉ có 17,24% số doanh nghiệp giảm, tập trung ở ngành sản xuất kim loại. Dự kiến quý VI/2022, có 86,21% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động tăng lên hoặc giữ ổn định; có 13,79% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

4. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 9 năm 2022 tiếp tục ổn định, so với tháng trước không tăng nhiều. Tuy nhiên, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 9 và 9 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng rất cao, do cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19.

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9/2022 ước đạt 4.272,9 tỷ đồng, tăng 0,34% so với tháng trước và tăng 33,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng đều tăng so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vì tháng trước rơi vào tháng 7 âm lịch, nhu cầu tiêu dùng giảm do tín ngưỡng của người dân. Cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.943,8 tỷ đồng, tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 21,35% so với tháng cùng kỳ năm trước; nhóm hàng may mặc ước đạt 249,6 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,42% và 51,03%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 414,2 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,23% và 27,17%; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 32,9 tỷ đồng, tăng tương ứng 1,10% và 20,95%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng

⁶ Chỉ số tương ứng của quý II/2022: Có 40% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 20% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 40% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

ước đạt 334,8 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,42% và 19,33%; nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) ước đạt 32,3 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,98% và 50,68%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 744,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,20% và tăng 74,41%; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 25,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,25% và tăng 28,54%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 185,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,61% và tăng 54,06%;... Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9 năm 2022 tăng so với tháng trước chủ yếu là do trong tháng có dịp nghỉ lễ Quốc khánh và rằm Trung thu nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 33,52%, nguyên nhân là do nhu cầu mua sắm được khôi phục trong khi cùng kỳ năm 2021, địa phương áp dụng các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 nên người dân hạn chế mua sắm, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 37.920,2 tỷ đồng, tăng 18,23% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ tất cả các nhóm hàng hóa đều tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng khá cao do ảnh hưởng yếu tố giá như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 46,84%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 26,89%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 33,01%.

Trong 9 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa chia theo quý về tốc độ tăng có sự chênh lệch nhau đáng kể, quý I đạt 12.451,2 tỷ đồng, tăng 8,97%; quý II đạt 12.661,4 tỷ đồng, tăng 16,73%; quý III ước đạt 12.807,6 tỷ đồng, tăng 30,70%. Hầu hết các nhóm hàng trong ba quý đều tăng cao so với cùng kỳ là do cùng kỳ năm trước thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, bên cạnh đó giá một số mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ. Các nhóm hàng quý II và quý III tăng cao hơn so với quý I là do tình hình dịch bệnh trong quý II và quý III đã được kiểm soát tốt, đặc biệt là quý III tăng khá cao do cùng kỳ bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch.

4.2. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 9/2022 ước đạt 882,3 tỷ đồng, tăng 1,17% so với tháng trước và tăng 319,60% so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 28,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,75% và tăng 511,56%; dịch vụ ăn uống ước đạt 854,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,18% và tăng 315,32%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,8 tỷ đồng, tăng 3,84% so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước không phát sinh doanh thu do dịch Covid-19. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 248,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,66% và tăng 108,52%. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước là do trong tháng có kỳ nghỉ lễ Quốc khánh nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình và tham quan du lịch tăng, tuy nhiên mức tăng không cao vì cận ngày học sinh đến trường chuẩn bị khai giảng năm học mới. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu các ngành dịch vụ tăng rất cao do tình hình dịch Covid-19 tháng cùng kỳ năm trước diễn biến hết sức phức tạp buộc địa phương phải áp dụng các biện pháp đặc thù để phòng, chống dịch bệnh nên doanh thu các ngành dịch vụ đạt thấp, trong khi tình hình kinh doanh các ngành

dịch vụ hiện tại khôi phục và phát triển mạnh mẽ sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 7.166,1 tỷ đồng, tăng 45,67% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 212,1 tỷ đồng, tăng 62,83%; dịch vụ ăn uống ước đạt 6.954,0 tỷ đồng, tăng 45,20%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 9,0 tỷ đồng, tăng 150,77%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.088,4 tỷ đồng, tăng 32,68%. Các ngành dịch vụ 9 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó 9 tháng đầu năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành dịch vụ đều có doanh thu rất thấp.

Trong 9 tháng đầu năm, doanh thu các ngành dịch vụ chia theo quý có tốc độ tăng chênh nhau khá lớn: quý I tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 2,47%; du lịch lữ hành giảm 70,42%; dịch vụ khác tăng 1,03%; trong khi quý II lại tăng khá cao: dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,56%; du lịch lữ hành tăng 72,52%; dịch vụ khác tăng 20,86%; và quý III tăng rất cao: dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 276,62%; du lịch lữ hành tăng 25.940,15% (do tháng 8 và tháng 9 năm 2021 không phát sinh doanh thu); dịch vụ khác tăng 105,99%. Điều này là do quý I năm nay số ca nhiễm Covid-19 trên địa bàn tỉnh còn khá cao, cộng với đà phục hồi của các ngành dịch vụ vẫn chưa trở lại bình thường sau thời gian dài bùng phát dịch, ngược lại, quý II và quý III năm nay tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt, số ca nhiễm không còn nhiều và ở tình trạng nhẹ, tự điều trị tại nhà, tất cả các dịch vụ đều được hoạt động trở lại, cộng với tâm lý người dân thoải mái, không còn e ngại dịch bệnh nên nhu cầu tiêu dùng các hoạt động dịch vụ này tăng lên rõ rệt. Quý III tăng đột biến là do cùng kỳ năm trước dịch bùng phát mạnh trên địa bàn tỉnh nên các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



4.3. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách tháng 9/2022 ước đạt 513 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 115.498 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 2,42% về vận chuyển và tăng 2,06% về luân chuyển, tương ứng tăng 610,91% và tăng 1.163,47% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường biển ước đạt 46 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.337 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 1,95% và 1,79% so với tháng trước và tăng tương ứng 345,41% và 339,97% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường bộ ước đạt 467 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 114.161 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 2,47% và tăng 2,07% so với tháng trước và tăng tương ứng 655,72% và 1.191,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng nhẹ là do trong tháng có kỳ nghỉ lễ Quốc khánh nên nhu cầu tham quan du lịch tăng hơn. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách đi các tỉnh và xe taxi đều tạm dừng hoạt động do dịch Covid-19.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.550 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 838.027 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 10,07% và tăng 12,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 46,56% và 47,39%; vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 7,43% và 11,97%.

Tính theo quý, vận tải hành khách quý I và quý II đều giảm so với cùng kỳ, trong khi quý III tăng rất cao. Quý I giảm sâu cả về vận chuyển và luân chuyển với mức giảm tương ứng là 49,21% và 48,78% do vận tải hành khách đường bộ giảm sâu với mức giảm tương ứng 51,62% và 49,06%, nguyên nhân là do quý I năm nay còn chịu tác động nặng nề của đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4, số ca nhiễm trên địa bàn tỉnh còn cao nên người dân hạn chế đi lại trong khi cùng kỳ năm trước chỉ bị tác động bởi các biện pháp phòng chống dịch, chưa có ca nhiễm trên địa bàn; quý II có mức giảm thấp hơn với mức giảm tương ứng là 11,98% và 7,31% do giảm vận tải hành khách đường bộ với mức giảm tương ứng 13,45% và 7,46%, còn vận tải hành khách đường biển tăng so với cùng kỳ với mức tăng tương ứng là 9,31% và 11,81%, nguyên nhân là do quý II năm 2021 tuyến vận tải Sa Kỳ - Lý Sơn không vận chuyển khách du lịch đến đảo Lý Sơn theo Công văn số 1987/UBND-KGVX ngày 10/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, năm nay tình hình dịch đã được kiểm soát tốt nên nhu cầu du lịch đến đảo tăng; quý III tăng đột biến cả về vận chuyển và luân chuyển với mức tăng tương ứng 473,43% và 644,22%, nguyên nhân là do cùng kỳ năm trước, hoạt động vận tải hành khách hầu như bị tê liệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên cả nước.

Vận tải hàng hóa tháng 9/2022 ước đạt 1.311 nghìn tấn với mức luân chuyển 204.346 nghìn tấn.km, giảm 0,73% về vận chuyển và giảm 1,36% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 185,79% và tăng 187,46% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 25 nghìn tấn với mức luân chuyển 754 nghìn tấn.km, cùng tăng 5,68% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 235,84% và tăng 234,49% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.286 nghìn tấn với

mức luân chuyển 203.592 nghìn tấn.km, giảm 0,85% về vận chuyển và giảm 1,39% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 184,96% và 187,31% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước là do tháng này nhu cầu hàng hoá xuất nhập khẩu đã chững lại cộng với nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ xây dựng giảm do bị ảnh hưởng của thời tiết so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trên diện rộng trong cả nước nên vận tải hàng hóa tuy không bị cấm hoạt động nhưng lái xe phải có giấy xét nghiệm âm tính mới được phép đi lại, cộng với nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước giảm do ảnh hưởng dịch.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 11.226 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.751.172 nghìn tấn.km, tăng 30,77% về vận chuyển và tăng 27,95% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 43,54% và 43,46%; vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 30,57% và 27,91%.

Tính theo quý, vận tải hàng hóa quý I giảm trong khi quý II và quý III tăng so với cùng kỳ. Cụ thể: vận tải hàng hóa quý I giảm 2,64% về vận chuyển và giảm 4,62% về luân chuyển; quý II có tốc độ tăng tương ứng là 19,25% và 15,60%; quý III có tốc độ tăng tương ứng là 109,36% và 107,54%. Quý I giảm so với cùng kỳ là do quý I còn bị ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch lần thứ 4 nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa hạn chế, trong khi quý II và quý III dịch được kiểm soát tốt, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng cao so với cùng kỳ.

Hoạt động vận tải 9 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2022 ước đạt 398,9 tỷ đồng, tăng 0,39% so với tháng trước và tăng 227,17% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 97,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,31% và tăng 1.154,01%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 221,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,67% và tăng 177,30%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 79,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,06% và tăng 132,27%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.242,8 tỷ đồng, tăng 29,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 23,73%, doanh thu vận tải hàng hoá tăng 34,70%, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 23,39%.

Tính theo quý, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I giảm còn quý II và quý III tăng so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải quý I đạt 886,2 tỷ đồng, giảm 12,42% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 155,2 tỷ đồng, giảm 45,25% (chủ yếu do doanh thu vận tải hành khách đường bộ giảm 47,34%); doanh thu vận tải hàng hoá đạt 551,1 tỷ đồng, tăng 1,49%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 179,9 tỷ đồng, giảm 2,97%. Doanh thu vận tải quý II đạt 1.151,4 tỷ đồng, tăng 15,52% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 248,7 tỷ đồng, tăng 2,81%; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 675,6 tỷ đồng, tăng 25,02%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 227,1 tỷ đồng, tăng 5,94%. Doanh thu vận tải quý III ước đạt 1.205,1 tỷ đồng, tăng 146,70% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 291,6 tỷ đồng, tăng 693,74%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 674,8 tỷ đồng, tăng 105,60%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 238,7 tỷ đồng, tăng 93,23%. Doanh thu vận tải quý I giảm so với cùng kỳ chủ yếu giảm doanh thu vận tải hành khách đường bộ là do đợt bùng phát lần thứ 4 kéo dài, dịp Tết Nguyên đán 2022 rơi vào quý I nên người dân ở xa hạn chế về quê ăn Tết. Trong quý II, mặc dù vận tải hành khách đường bộ giảm so với cùng kỳ do vẫn còn bị ảnh hưởng của dịch nhưng do giá nhiên liệu tăng nên cước vận chuyển hành khách tăng cao so với cùng kỳ nên doanh thu vận tải hành khách tăng. Doanh thu vận tải quý III tăng cao là do cùng kỳ năm trước, ngành vận tải bị ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid-19, đặc biệt là vận tải hành khách hầu như bị tê liệt.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 23.047,4 tỷ đồng, bằng 94,87% dự toán năm và tăng 41,01% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: thu cân đối ngân sách nhà nước ước đạt 23.026,6 tỷ đồng, bằng 95,11% dự toán năm và tăng 41,01% so với cùng kỳ năm trước; thu vay vốn của ngân sách địa phương ước đạt 20,8 tỷ đồng, bằng 25,0% dự toán năm và tăng 36,13% so với cùng kỳ năm trước.

Trong thu cân đối ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2022:

- Thu nội địa ước đạt 13.939,9 tỷ đồng, bằng 83,42% dự toán năm và tăng 51,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 8.822,9 tỷ đồng, bằng 106,44% dự toán năm và tăng 82,27% so với cùng kỳ. Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 8.568,5 tỷ đồng, bằng 107,98% dự toán năm và tăng 88,35% so với cùng kỳ.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 374,0 tỷ đồng, bằng 105,65% dự toán năm và giảm 2,06% so với cùng kỳ.

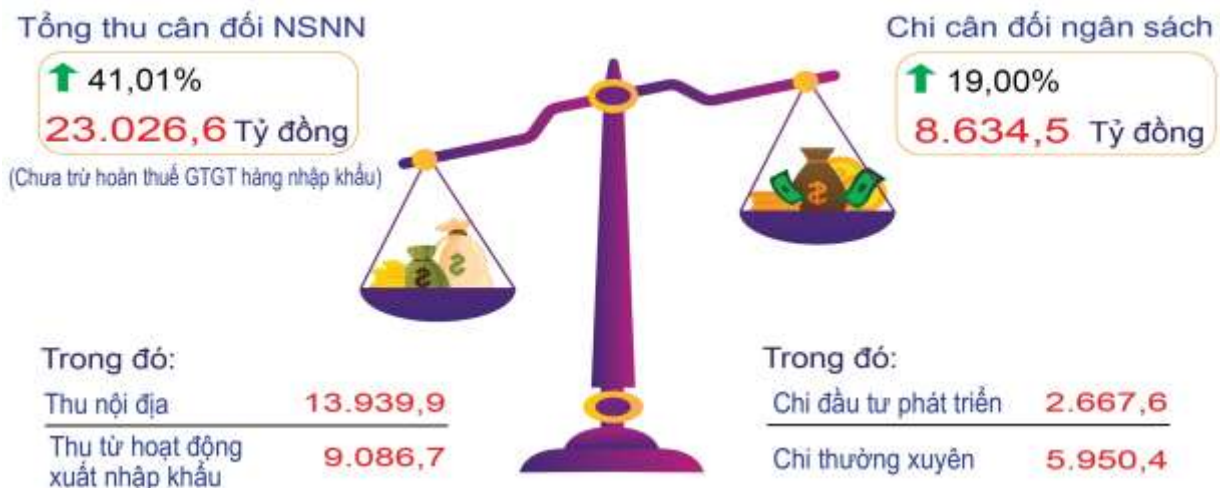
+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 2.330,4 tỷ đồng, bằng 78,84% dự toán năm và tăng 28,26% so với cùng kỳ.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 955,1 tỷ đồng, bằng 28,46% dự toán năm và tăng 38,28% so với cùng kỳ.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 9.086,7 tỷ đồng, bằng 121,16% dự toán năm và tăng 27,57% so với cùng kỳ.

Thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



b) Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm ước đạt 9.825,9 tỷ đồng, bằng 59,23% dự toán năm và tăng 21,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 8.634,5 tỷ đồng, bằng 57,39% dự toán năm và tăng 19,0% so với cùng kỳ; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP ước đạt 1.191,4 tỷ đồng, bằng 77,19% dự toán năm và tăng 38,08% so với cùng kỳ năm trước.

Trong chi cân đối ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2022:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.667,6 tỷ đồng, bằng 63,11% dự toán năm và tăng 83,60% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên ước đạt 5.950,4 tỷ đồng, bằng 68,10% dự toán năm và tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

2. Đầu tư và xây dựng

Trong 9 tháng đầu năm, dịch Covid-19 trên phạm vi cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng đã được kiểm soát, cùng với đó được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm. Xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 và Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 23/02/2022; theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Bên cạnh đó, chính sách thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh. Nhờ đó, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- *Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2022* ước đạt 27.870,6 tỷ đồng, tăng 62,1% (10.682,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 89,9-96,1% KH năm (KH vốn: 29.000 - 31.000 tỷ), chủ yếu tăng ở khu vực ngoài nhà nước với mức tăng 103,84% (10.699,8 tỷ đồng) và khu vực nhà nước với mức tăng 25,05% (1.049,8 tỷ đồng), còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt thấp. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ những nguyên nhân sau:

+ Khu vực ngoài nhà nước đã triển khai thực hiện các dự án có vốn đầu tư lớn như: dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 (có tổng mức đầu tư 85.000 tỷ đồng), trong 9 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện đạt 5.989,7 tỷ đồng; dự án Bến cảng tổng hợp - container Dung Quất - giai đoạn 2 (của Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát), trong 9 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện đạt 179 tỷ đồng.

+ Khu vực nhà nước có những dự án có tổng mức đầu tư lớn chuyển tiếp từ năm trước sang như: Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn IIa và giai đoạn IIb); Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu

tư và tạo hành lang an toàn môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (dự án huyện Nghĩa Hành); Trung tâm y tế Quân - dân y kết hợp huyện Lý Sơn,...

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm thì vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.240,2 tỷ đồng, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách nhà nước ước đạt 4.015,2 tỷ đồng (toàn bộ vốn do địa phương quản lý), tăng 30,5%; vốn tín dụng đầu tư phát triển ước đạt 26,2 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác ước đạt 118,9 tỷ đồng; giảm 7,4%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 229,9 tỷ đồng, tăng 473,6%; vốn khác ước đạt 850,1 tỷ đồng, tăng 3,0%; Vốn ngoài nhà nước ước đạt 21.003,6 tỷ đồng, tăng 103,8% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.626,8 tỷ đồng, giảm 39,6% so cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn qua 3 quý đầu năm cho thấy vốn thực hiện quý III cao nhất, chiếm 39,8% trong tổng vốn đầu tư thực hiện 9 tháng đầu năm, trong khi đó quý I chỉ chiếm 25,7% và quý II là 34,5%. Nếu so với cùng kỳ các quý năm trước thì vốn đầu tư thực hiện cả 3 quý đều tăng và quý 3 có chỉ số tăng cao nhất là 134,5%, (quý I tăng 30,3%; quý II tăng 38,1%). Nếu phân theo nguồn vốn, thì: Nguồn vốn nhà nước và nguồn vốn thuộc khu vực ngoài nhà nước có giá trị thực hiện quý sau cao hơn quý trước; còn nguồn vốn khu vực đầu tư nước ngoài có giá trị thực hiện quý III cao hơn quý II nhưng thấp hơn so với quý I.

- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 9 năm 2022 ước đạt 580,5 tỷ đồng, tăng 68,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 466,0 tỷ đồng, tăng 86,0%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 111,1 tỷ đồng, tăng 22,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 3,4 tỷ đồng, tăng 19,3%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.015,2 tỷ đồng, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 69,7% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 3.187,4 tỷ đồng, tăng 34,0% so với cùng kỳ năm trước và đạt

69,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 799,1 tỷ đồng, tăng 20,8% và đạt 70,5% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 28,7 tỷ đồng, tăng 6,4% và đạt 73,2% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý qua 3 quý đầu năm thì giá trị thực hiện quý III ước thực hiện cao nhất, chiếm 42,7% trong tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm, trong khi đó quý I là 23,7% và quý II là 33,6%. Nếu so với cùng kỳ các quý năm trước thì mức độ vốn đầu tư thực hiện các quý đều tăng mạnh (quý I tăng 5,0%; quý II tăng 23,6%; quý III tăng 60,2%).

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý 9 tháng đầu năm 2022
(So cùng kỳ năm trước)**



3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2022 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 2,61% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,28% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2022 tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng đầu năm 2022 tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước.

CPI tháng 9/2022 tăng 0,09% so với tháng trước, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,35% (trong đó, lương thực tăng 0,03%, thực phẩm tăng 0,51%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,12%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,94%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,23%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,89%; bưu chính viễn thông tăng 0,44%; giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,14%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%. Các nhóm hàng hoá và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm hoặc ổn định, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,15%; giao thông giảm 2,66%; thuốc và dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân quý III/2022 tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 10/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,09% (trong đó, lương thực giảm 4,14%, thực phẩm tăng 0,39%; ăn uống ngoài gia đình tăng 7,26%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,95%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,33%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,69%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,46% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 10,05%; giáo dục tăng 2,93% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 2,76%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,40%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,21%. Chỉ có nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm 0,30%.

CPI bình quân 9 tháng đầu năm tăng 3,12% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,88% (trong đó, lương thực giảm 4,73%, thực phẩm giảm 0,54%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,31%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,53%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,34%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,38%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 16,16%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,49%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,15%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 1,08%; giáo dục giảm 0,12% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,52%).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 9/2022 giảm 0,36% so với tháng trước; tăng 9,36% so với tháng 12 năm trước; tăng 16,80% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2022 tăng 17,54% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 17,97% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2022 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 3,00% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,44% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2022 tăng 2,42% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 0,50% so cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và công tác an sinh xã hội

Công tác lao động, việc làm và thực hiện chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết tạo việc làm cho khoảng 6.363 lao động trong đó số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mới trong năm là 400 lao động. Tổ chức 10 phiên giao dịch việc làm tại các Khu công nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố. Phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức kết nối đào tạo nghề, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp thuộc Khu VSIP Quảng Ngãi, KKT Dung Quất, các Khu công nghiệp tỉnh. Tiếp nhận hồ sơ, xem xét giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 4.846 người, tư vấn giới thiệu việc làm 9.212 lượt người trong đó 2.486 người được giải quyết việc làm.

Tổ chức và triển khai kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định để vượt qua khó khăn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống cho người lao động, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh⁷. Kịp thời tiếp nhận và phân bổ gạo cứu đói⁸ cho các đối tượng bảo trợ xã hội bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh.

Thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tính đến nay đã thực hiện hỗ trợ: 8.713 lao động, với kinh phí hỗ trợ là 11.271,5 triệu đồng

2. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm học 2021 – 2022. Phê duyệt và triển khai phương án mua sắm thiết bị máy tính bảng cấp cho học sinh trên địa bàn tỉnh thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em”; ban hành Kế hoạch thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; phê duyệt kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023; thành lập các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 áp dụng cho năm học 2022-2023 trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh; phê duyệt Danh mục sách

⁷ Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc; Chính sách hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế; Chính sách hỗ trợ hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật và người lao động là hướng dẫn viên du lịch; Các chương trình cho vay ưu đãi như cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh sinh viên mua máy tính, thiết bị học trực tuyến, cho vay nhà ở xã hội.

giáo khoa lớp 7, lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2022-2023...

Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023, tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Thực hiện chấm thi và công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT (theo lịch của Bộ GDĐT).

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, có biện pháp chủ động phòng ngừa, giám sát chặt chẽ nên trong 9 tháng đầu năm dịch bệnh đã được kiểm soát tốt, hạn chế tối đa các trường hợp tử vong do bệnh dịch nguy hiểm.

Theo báo cáo của Sở Y tế, trong tháng 8/2022, số ca mắc bệnh Chân - Tay - Miệng 40 ca, giảm 46 ca so với tháng trước. Cúm 167 ca, Tiêu chảy 202 ca, Lỵ trực trùng 08 ca, Lỵ A míp 05 ca. Số ca mắc Covid-19 trong tháng 9: mắc mới 1.029 ca (tăng 7,4% so với tháng 8), tử vong 0 ca; hoàn thành điều trị 1.142 ca.

Lũy kế từ ngày 01/01/2021 đến nay, số ca mắc Covid-19 tại tỉnh là 49.751 ca bệnh. Trong đó, số ca khỏi bệnh 49.449 ca, số bệnh nhân tử vong 135 người; tổng số ca hiện đang điều trị 167 ca.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được quan tâm, tập trung truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, cảnh báo mối nguy ATVSTP, quản lý cấp phép và kiểm tra giám sát thực hiện. Công tác thanh, kiểm tra từng bước được đẩy mạnh và phát huy hiệu quả nhờ làm tốt việc tổ chức phối hợp liên ngành. Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực, công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động và kịp thời. Trong 9 tháng đầu năm, không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

4. Hoạt động văn hoá, thể thao

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa luôn được quan tâm, đầu tư, nhằm phát huy được giá trị di sản, tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh trình Bộ VH-TT-DL đề nghị công nhận di tích quốc gia đối với Đền thờ Trương Định (xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi); xây dựng hồ sơ khoa học, trình UBND tỉnh ra Quyết định xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh đối 06 di tích⁹, đồng thời xây dựng hồ

⁸Hỗ trợ 1.081,350 tấn gạo để hỗ trợ gạo cứu đói cho 24.113 hộ/72.090 khẩu bị ảnh hưởng do mưa, lũ năm 2021 và 711,225 tấn gạo để hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần cho 19.170 hộ/47.415 khẩu và 277,890 tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 7.276 hộ/18.526 khẩu.

⁹(1) Di tích Chiến thắng Giá Vực (xã Ba Vì, huyện Ba Tơ); (2) Di tích Chiến thắng Nước Lầy (xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ); (3) Di tích Chiến thắng Đỉnh cao 62 – Đông Giáp (xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh); (4) Di tích Bốn

sơ Bảo vật quốc gia (trống đồng Đông Sơn). Phối hợp với UBND huyện Sơn Hà tổ chức Lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia Địa điểm Xà Nây – nơi đặt xưởng in bạc, tín phiếu của Liên khu V, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi. Tổ chức Hội nghị tham vấn về “Vai trò của đầm An Khê gắn với không gian văn hóa - sinh tồn của cư dân Sa Huỳnh cổ và đánh giá tác động dự án Nhà máy Điện mặt trời trên Đầm An Khê, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”; hoàn thành hồ sơ khoa học di tích cấp quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh tỉnh. Tổ chức trưng bày chuyên đề “Di sản từ những con tàu cổ” phục vụ khách tham quan nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 và trưng bày chuyên đề “Tinh hoa di sản từ những con tàu cổ - Bảo vật quốc gia” phục vụ Hội nghị Sơ kết diễn đàn liên kết phát triển du lịch giữa thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, giai đoạn 2021-2025...

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức thực hiện trong trạng thái bình thường mới từ tỉnh đến cơ sở như: Hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần; kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện lịch sử, văn hóa, chính trị; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện 64 buổi văn nghệ kết hợp tuyên truyền lưu động. Tổ chức các Hội thi, hội diễn, liên hoan cấp tỉnh: Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi; Liên hoan Tuyên truyền lưu động. Phối hợp tổ chức Lễ trao giải Cuộc thi “Sáng tác về quê hương Quảng Ngãi”; phối hợp VTV8 tổ chức đêm chung kết Giải Sao Mai 2022 Khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Phối hợp với Hội văn học – Nghệ thuật tỉnh tổ chức chương trình nghệ thuật nhân Ngày Âm nhạc Việt Nam năm 2022 và Kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng Tháng tám thành công (19/8/1945 – 19/8/2022) và Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2022). Tham gia Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III - năm 2022 đạt một giải A và ba giải B; tham gia Hội thi múa không chuyên toàn quốc năm 2022 đạt 02 huy chương bạc.

Các phong trào tập luyện thể dục thể thao quần chúng được đẩy mạnh và tổ chức rộng khắp các địa phương, nhiều phong trào được phát động như: Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2022 trên toàn tỉnh; tổ chức Lễ khai mạc và các môn thi đấu trong khuôn khổ Đại hội thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VII năm 2022, để chuẩn bị lực lượng tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc năm 2022.

Về thể thao thành tích cao, từ đầu năm đến nay các đội tuyển và đội trẻ đã tham gia 18/27 giải thể thao toàn quốc, đạt 55 huy chương, trong đó có 22 huy

dũng sỹ Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa); (5) Di tích lăng Vạn Tân Thạnh (xã Bình Đông huyện Bình Sơn); (6) Di tích Vụ thám sát Tịnh Thọ (huyện Sơn Tịnh).

chương vàng, 13 huy chương bạc và 20 huy chương đồng, đạt 53,92% kế hoạch chỉ tiêu giao. Các đội năng khiếu thể thao đã tham gia 15/15 giải trẻ toàn quốc, đạt 48 huy chương, trong đó có 08 huy chương vàng, 11 huy chương bạc và 31 huy chương đồng. Hiện có 09 vận động viên; 07 trọng tài được triệu tập làm nhiệm vụ quốc gia; đặc biệt có 02 trọng tài được triệu tập làm nhiệm vụ tại Sea Games 31.

Về công tác tổ chức thi đấu, đã đăng cai tổ chức thành công 04 giải thể thao quốc gia: Giải vô địch Vovinam các đội mạnh toàn quốc; Giải vô địch các câu lạc bộ Dù lượn quốc gia lần thứ II – năm 2022; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XII, khu vực II năm 2021; Giải Bóng chuyền hạng A quốc gia năm 2022 (vòng bảng), đạt 133% chỉ tiêu được giao trong năm 2022. Tổ chức thành công 16 giải thể thao cấp tỉnh...

5. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/8/2022 đến 14/9/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ, chết 02 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 50 triệu đồng. (So với tháng 9/2021: Tăng 02 vụ, giảm 03 người chết, tăng 08 người bị thương; so với tháng 8/2022: Tăng 06 vụ, giảm 01 người chết, tăng 11 người bị thương). Cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 15 vụ, chết 02 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 50 triệu đồng. (So với tháng 9/2021: Tăng 02 vụ, giảm 03 người chết, tăng 08 người bị thương; so với tháng 8/2022: Tăng 06 vụ, giảm 01 người chết, tăng 11 người bị thương). Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 02 vụ, chết 02 người, thiệt hại tài sản khoảng 4 triệu đồng. (So với tháng 9/2021: Giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, giảm 01 người bị thương; so với tháng 8/2022: Giảm 01 vụ, giảm 01 người chết, giảm 02 người bị thương).

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 13 vụ, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản khoảng 46 triệu đồng. (So với tháng 9/2021: Tăng 05 vụ, tăng 09 người bị thương; so với tháng 8/2022: Tăng 07 vụ, tăng 13 người bị thương).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với tháng 9/2021 và tháng 8/2022: Không tăng, không giảm).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 9/2021 và tháng 8/2022: Không tăng, không giảm).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022 (tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/9/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 129 vụ TNGT, giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm

2021, chết 92 người, tăng 14 người, bị thương 88 người, giảm 30 người. Trong đó:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 126 vụ (*giảm 09 vụ*), chết 89 người (*tăng 15 người*), bị thương 88 người (*giảm 27 người*).

- TNGT đường sắt: Xảy ra 03 vụ (*giảm 02 vụ*), chết 03 người (*giảm 01 người*), không có người bị thương (*giảm 03 người*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*không tăng, không giảm*).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới hết sức căng thẳng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có nước ta, nhưng với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp ủy và chính quyền địa phương, sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh, bức tranh kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi 9 tháng đầu năm 2022 có những nét chuyển biến tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá và có xu hướng kinh doanh tốt hơn cùng kỳ năm trước. Các ngành dịch vụ dần đi vào ổn định và có bước phát triển. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả cao. Các địa phương đã thích ứng an toàn, linh hoạt phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả, tỷ lệ bao phủ vắc-xin cho người dân cao là một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện quyết tâm phục hồi kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế tỉnh Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Kinh tế toàn cầu trong năm 2022 được các tổ chức quốc tế hạ dự báo tăng trưởng so với dự báo đưa ra trước đó và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; giá các loại hàng hóa trên thị trường thế giới tăng cao, tỷ lệ lạm phát tăng mạnh ở nhiều nước, rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Trong tỉnh, ngành khai thác thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do giá xăng, dầu tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao, nguồn hải sản ngày càng khan hiếm, hiệu quả kinh tế thấp. Ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, sự liên kết trong phát triển công nghiệp còn hạn chế. Các ngành dịch vụ tuy có phát triển nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, chưa thể phục hồi hoàn toàn, nhất là hoạt động du lịch lữ hành và dịch vụ vui chơi giải trí. Do đó, để đạt được kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, tạo tiền đề cho phát triển những năm tiếp theo, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; đồng thời triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch

số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ về Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, thực sự thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh.

Hai là, tổ chức triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, đảm bảo đúng mục tiêu 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Ba là, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án công nghiệp quan trọng, quy mô lớn; hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì và phục hồi sản xuất để giữ đơn hàng và chuỗi cung ứng. Thu hút, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cho các ngành lọc hóa dầu; luyện kim; cơ khí; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến gỗ; điện - điện tử...

Bốn là, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Khuyến khích phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh cho sản phẩm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường; thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn; thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan.

Năm là, tập trung thực hiện hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, khuyến khích tiêu dùng sản phẩm trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu; đưa các sản phẩm đặc trưng của tỉnh vào các hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối trong và ngoài tỉnh; triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ gắn với an toàn dịch bệnh. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch, hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước.

Sáu là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Bảy là, nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng và y tế cơ sở; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Chủ động kiểm soát, phòng, chống hiệu quả dịch bệnh, thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19. Tuyệt đối không được chủ quan, lơ là khi tình hình dịch bệnh còn có thể diễn biến phức tạp, khó lường do kháng thể giảm sau một thời gian tiêm vắc-xin và việc xuất hiện các biến chủng mới; ứng phó kịp thời với các loại dịch bệnh theo mùa, như: Sốt xuất huyết, chân tay miệng...; nguy cơ từ các dịch bệnh trên thế giới có thể xâm nhập vào nước ta, như bệnh đậu mùa khi. Bảo đảm nguồn cung thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế phục vụ khám, chữa bệnh và phòng chống dịch.

Tám là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở trong mùa mưa nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TRỒNG TRỌT (Tính đến ngày 15/9/2022)

Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)



Vụ đông xuân
38,4 ↑ 1,1%

Vụ hè thu
35,2 ↑ 3,6%

Vụ mùa
1,2 ↑ 9,7%

Diện tích gieo trồng các loại cây khác (nghìn ha)

 10,0
Ngô ↓ 1,9%

 6,2
Lạc ↑ 0,5%



 14,3
Sắn ↓ 16,6%

 15,0
Rau, đậu các loại ↓ 0,7%

CHĂN NUÔI

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (nghìn tấn)



Trâu ↑ 3,2%
2,8



Bò ↑ 3,3%
16,0



Lợn ↑ 3,8%
35,2



Gia cầm ↑ 5,0%
12,0

Sản phẩm chăn nuôi khác



Trứng
90,3 Nghìn quả

Sữa
12,5 Nghìn tấn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

Rừng trồng mới tập trung



↑ 5,45%
12,4 Nghìn ha

Sản lượng gỗ khai thác



↑ 5,30%
1.543,8 Nghìn m³

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Tổng sản lượng thủy sản (nghìn tấn)



234,5 ↑ 1,30%



Nuôi trồng
6,3 ↓ 2,66%



Khai thác
228,2 ↑ 1,42%

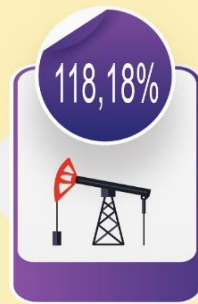
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH

108,17%



Khai khoáng



Công nghiệp chế biến, chế tạo

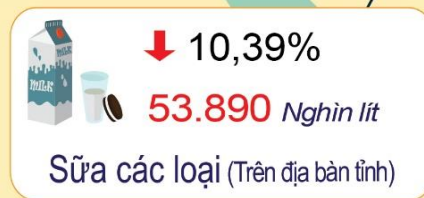


Sản xuất và phân phối điện



Cung cấp nước, và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



VỐN ĐẦU TƯ

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

27.870,6 Tỷ đồng ↑ 62,1%



Vốn Nhà nước

5.240,2

↑
25,1%

Vốn ngoài Nhà nước

21.003,6

↑
103,8%

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.626,8

↓
39,6%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↑ 30,9%

4.015,2 Tỷ đồng



Vốn NSNN
cấp Tỉnh

↑ 34,0%

3.187,4



Vốn NSNN
cấp Huyện

↑ 20,8%

799,1



Vốn NSNN
cấp Xã

↑ 6,4%

28,7



79,4%



19,9%



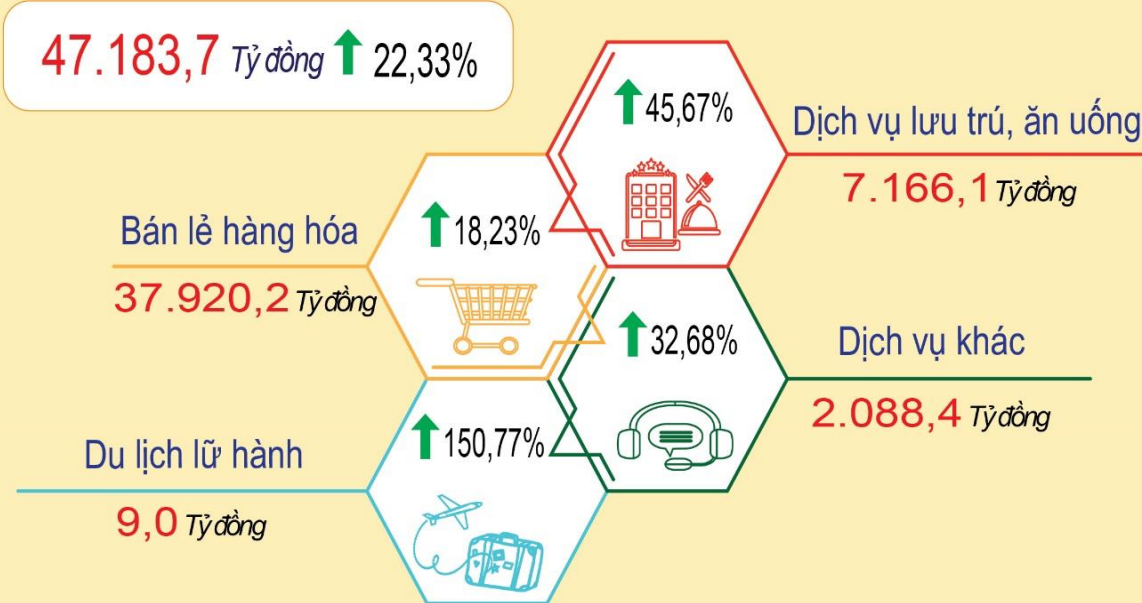
0,7%



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

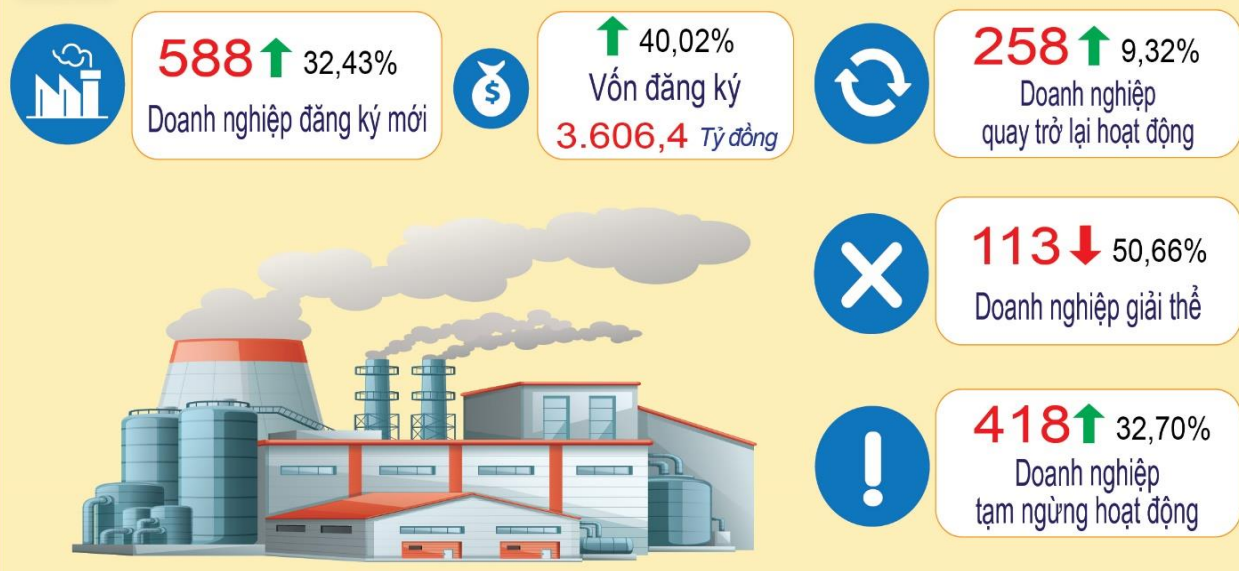
9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ





CHỈ SỐ GIÁ

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

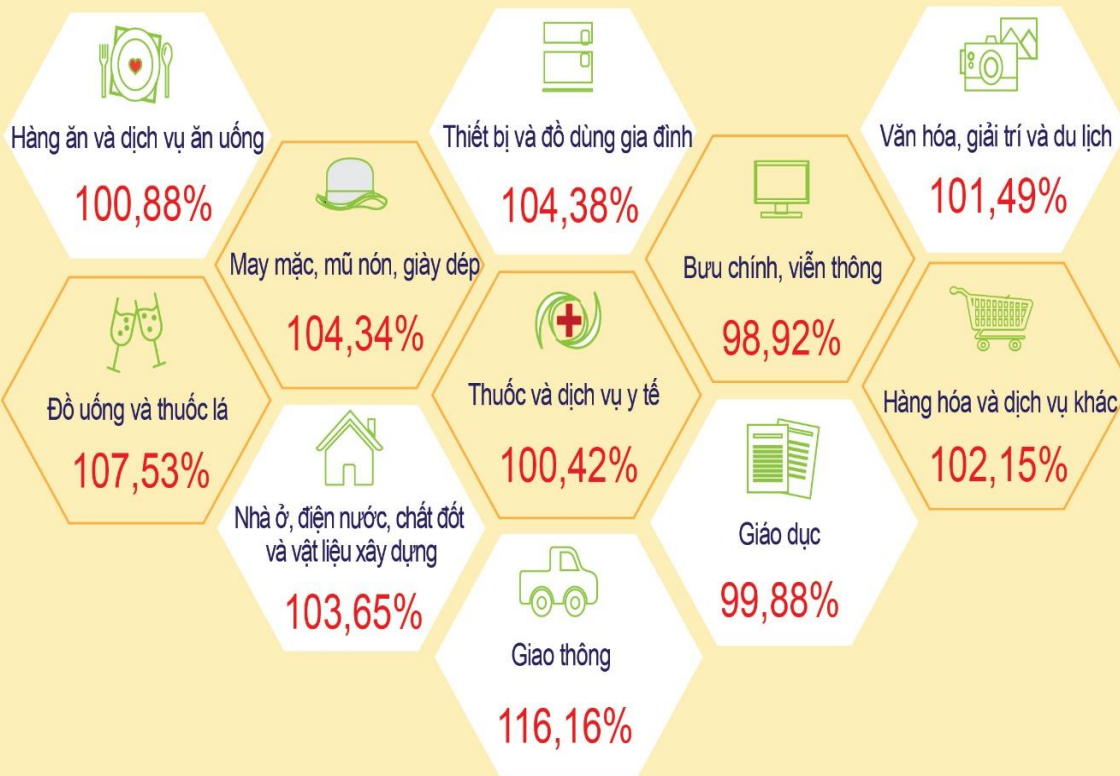
Tháng 9/2022
so với
tháng 8/2022 **100,09%**

Tháng 9/2022
so với
tháng 9/2021 **103,28%**



Bình quân
9 tháng **103,12%**
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

117,97%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,50%





VẬN TẢI

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



3.242,8 Tỷ đồng ↑ 29,86%



Vận tải hành khách

↑ 23,73%

695,5



Vận tải hàng hóa

↑ 34,70%

1.901,5



DV hỗ trợ vận tải

↑ 23,39%

645,8

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển **3.550** Nghìn HK
↑ 10,07%

Vận chuyển **11.226** Nghìn tấn
↑ 30,77%



Luân chuyển **838.027** Nghìn HK.km
↑ 12,27%

Luân chuyển **1.751.172** Nghìn tấn.km
↑ 27,95%



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

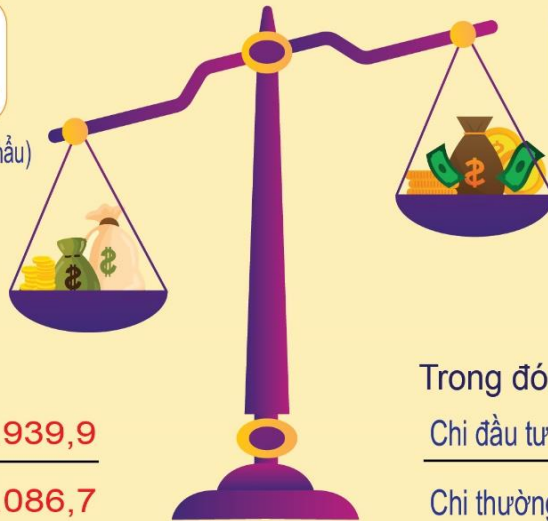
9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Tổng thu cân đối NSNN

↑ 41,01%

23.026,6 Tỷ đồng

(Chưa trừ hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu)



Chi cân đối ngân sách

↑ 19,00%

8.634,5 Tỷ đồng

Trong đó:

Thu nội địa **13.939,9**

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu **9.086,7**

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển **2.667,6**

Chi thường xuyên **5.950,4**



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TAI NẠN GIAO THÔNG



129 Vụ tai nạn giao thông

92 Người chết

88 Người bị thương

CHÁY, NỔ

26 Vụ cháy, nổ

01 Người chết

Thiệt hại tài sản **7.907** Triệu đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.036,0	38.437,9	101,1
Lúa hè thu	33.949,5	35.184,3	103,6
Thu đông			
Lúa mùa	1.137,7	1.247,5	109,7
Các loại cây khác			
Ngô	10.220,9	10.024,1	98,1
Khoai lang	225,5	234,0	103,8
Sắn/Khoai mì	17.102,2	14.268,0	83,4
Mía	384,7	243,6	63,3
Đậu tương	16,4	15,0	91,5
Lạc	6.119,4	6.150,6	100,5
Rau các loại	12.071,2	12.209,6	101,1
Đậu các loại	3.076,1	2.836,5	92,2

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2022

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	6 tháng	Quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	43.934,06	22.138,06	66.072,12	103,7	104,3	103,9
Thịt lợn	23.204,80	11.971,15	35.175,95	102,4	106,8	103,8
Thịt trâu	1.892,53	935,62	2.828,15	103,6	102,3	103,2
Thịt bò	10.674,29	5.352,30	16.026,59	104,6	100,9	103,3
Thịt gia cầm	8.162,44	3.878,99	12.041,43	106,4	102,0	105,0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	63.068,24	27.270,95	90.339,19	93,4	83,1	90,0
Sữa (Tấn)	8.883,00	3.602,70	12.485,70	29.610,0	228,0	775,4

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	8.129,5	4.297,6	12.427,1	103,30	109,78	105,45
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	902.731,6	641.026,8	1.543.758,4	104,42	106,57	105,30
Sản lượng củi khai thác (Ster)	270.015,6	101.336,1	371.351,7	96,43	96,94	96,57
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,04	3,40	4,44	6,95	12,15	10,34
Cháy rừng (Ha)	0,00	2,78	2,78	-	11,98	7,92
Chặt, phá rừng (Ha)	1,04	0,62	1,66	34,08	13,02	21,23

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2022

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	148.936,05	85.605,38	234.541,43	100,81	102,18	101,30
Cá	125.477,92	76.541,00	202.018,91	100,68	102,55	101,38
Tôm	3.680,37	2.188,90	5.869,27	96,90	90,05	94,23
Thủy sản khác	19.777,76	6.875,49	26.653,25	102,43	102,46	102,44
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.781,01	2.504,25	6.285,26	100,50	92,92	97,34
Cá	845,61	646,81	1.492,41	101,13	104,77	102,67
Tôm	2.372,30	1.608,22	3.980,52	95,01	86,47	91,36
Thủy sản khác	563,10	249,23	812,33	131,21	114,45	125,57
Sản lượng thủy sản khai thác	145.155,04	83.101,13	228.256,17	100,82	102,48	101,42
Cá	124.632,31	75.894,19	200.526,50	100,67	102,53	101,37
Tôm	1.308,07	580,68	1.888,75	100,52	101,73	100,89
Thủy sản khác	19.214,66	6.626,26	25.840,92	101,78	102,06	101,85

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
	so với	so với	so với	so với
	cùng kỳ	tháng 8	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm trước	năm báo cáo	năm trước	năm trước
Toàn ngành công nghiệp	133,62	90,94	114,16	108,17
Khai khoáng	121,92	85,47	193,85	118,18
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	121,92	85,47	193,85	118,18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	133,72	90,93	114,59	108,01
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,91	114,91	113,77	105,80
Sản xuất đồ uống	321,53	79,26	171,68	141,38
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	103,07	87,47	132,20	109,72
Sản xuất trang phục	133,37	124,80	200,29	135,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,07	87,18	114,85	118,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	72,02	99,12	91,19	63,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	138,89	92,69	128,74	108,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,36	118,42	100,95	86,26
Sản xuất kim loại	77,56	104,50	100,03	107,39
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	59,63	91,87	76,94	59,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	542,78	149,88	33.354,00	134,37
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	152,78	83,15	91,73	107,82
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	528,15	63,35	216,29	184,81
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-

	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	169,88	85,71	85,65	191,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,00	89,83	78,91	119,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,61	102,75	127,27	110,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,82	102,20	108,99	103,50
Thoát nước và xử lý nước thải	67,54	105,49	127,87	86,28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	139,59	102,55	152,14	127,52
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%		
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,86	106,49	112,30
Khai khoáng	82,05	128,20	141,95
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai khoáng khác	82,05	128,20	141,95
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,76	106,19	112,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,37	119,52	89,03
Sản xuất đồ uống	107,74	130,40	247,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-
Dệt	136,68	92,67	106,58
Sản xuất trang phục	107,97	138,58	161,30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	134,50	128,32	93,98
Chê biên gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	56,18	63,86	71,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,25	102,79	124,91
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,64	74,33	81,11
Sản xuất kim loại	116,03	111,57	94,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	41,66	81,21	63,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	35,06	-	587,20
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	125,25	112,52	92,88
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133,04	145,47	351,52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	402,01	197,68	134,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,58	132,95	116,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,18	103,45	111,84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,56	102,22	100,48
Thoát nước và xử lý nước thải	122,06	69,74	85,15
phế liệu	123,12	121,29	138,98
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8 năm báo cáo	tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
1- Đá khai thác	1000 m³	139,520	138,950	1.148,902	113,40	104,81
- Trung ương	"	12,210	12,100	102,512	102,98	102,50
- Địa phương	"	127,310	126,850	1.046,390	114,51	105,04
2- Thủy sản chế biến	Tấn	998	995	8.539	126,59	106,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	998	995	8.539	126,59	106,83
3- Sữa các loại	1000 lít	25.534	26.240	210.110	104,77	101,35
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	25.534	26.240	210.110	104,77	101,35
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>6.438</i>	<i>5.600</i>	<i>53.890</i>	<i>76,44</i>	<i>89,61</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	18.104	25.000	207.002	74,75	96,27
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	18.104	25.000	207.002	74,75	96,27
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>580</i>	<i>4.347</i>	<i>29.446</i>	<i>59,81</i>	<i>104,60</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	945	953	8.433	139,94	109,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	945	953	8.433	139,94	109,90
6- Bia	1000 lít	24.329	19.340	178.798	175,18	141,73
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	24.329	19.340	178.798	175,18	141,73
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.502	9.450	80.417	136,84	113,24
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.502	9.450	80.417	136,84	113,24
8- Nước ngọt	1000 lít	2.144	2.500	24.607	222,62	112,75
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.144	2.500	24.607	222,62	112,75
9- Sợi	Tấn	4.111	4.429	36.477	175,82	102,15
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.111	4.429	36.477	175,82	102,15
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.382	1.450	10.350	179,01	115,84
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.382	1.450	10.350	179,01	115,84
11- Giày da	1000 đôi	1.100	959	11.717	114,85	118,13
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.100	959	11.717	114,85	118,13
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	66.889	66.300	598.144	91,19	66,27

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8 năm báo cáo	tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	66.889	66.300	598.144	91,19	66,27
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	613.036	565.201	5.187.690	127,13	106,00
- Trung ương	"	613.036	565.201	5.187.690	127,13	106,00
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>290.290</i>	<i>272.388</i>	<i>2.525.859</i>	<i>134,36</i>	<i>116,23</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>271.363</i>	<i>244.616</i>	<i>2.170.874</i>	<i>128,44</i>	<i>105,75</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.612	2.725	22.716	153,78	105,68
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.612	2.725	22.716	153,78	105,68
15- Gạch xây	1000 viên	38.665	38.700	316.002	103,45	103,95
- Trung ương	"	9.580	9.950	80.372	117,72	123,18
- Địa phương	"	29.085	28.750	235.630	99,28	98,70
xây dựng	Tấn	1.420	2.000	23.499	81,63	87,54
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.420	2.000	23.499	81,63	87,54
17- Sắt, thép	Tấn	364.389	400.000	4.038.313	93,43	100,88
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	364.389	400.000	4.038.313	93,43	100,88
18- Tai nghe	1000 cái	445	667	1.230	33.350,00	160,99
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	445	667	1.230	33.350,00	160,99
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.957	6.388	92.032	182,10	94,39
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.957	6.388	92.032	182,10	94,39
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	40,600	35,000	480,260	67,59	129,80
- Trung ương	"	40,600	35,000	480,260	67,59	129,80
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	200,710	194,410	1.664,190	105,44	97,79
- Trung ương	"	200,710	194,410	1.664,190	105,44	97,79
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.396	1.427	12.238	109,10	104,23
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.396	1.427	12.238	109,10	104,23

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
1- Đá khai thác	1000 m³	314,230	416,352	418,320	103,88	103,43	106,95
- Trung ương	"	29,072	36,680	36,760	104,20	103,67	100,08
- Địa phương	"	285,158	379,672	381,560	103,85	103,40	107,66
2- Thủy sản chế biến	Tấn	2.719	2.840	2.980	101,99	110,03	108,52
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.719	2.840	2.980	101,99	110,03	108,52
3- Sữa các loại	1000 lít	52.926	78.818	78.366	112,66	107,84	89,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	52.926	78.818	78.366	112,66	107,84	89,83
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>13.368</i>	<i>21.650</i>	<i>18.872</i>	<i>114,23</i>	<i>93,60</i>	<i>74,58</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	112.269	47.589	47.144	96,93	104,59	87,79
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	112.269	47.589	47.144	96,93	104,59	87,79
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>21.033</i>	<i>3.486</i>	<i>4.927</i>	<i>110,18</i>	<i>212,43</i>	<i>66,38</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	2.950	2.698	2.785	103,40	108,05	119,89
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.950	2.698	2.785	103,40	108,05	119,89
6- Bia	1000 lít	47.278	62.787	68.733	106,29	130,52	204,73
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	47.278	62.787	68.733	106,29	130,52	204,73
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	23.621	28.398	28.398	117,13	107,77	115,93
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	23.621	28.398	28.398	117,13	107,77	115,93
8- Nước ngọt	1000 lít	7.672	9.191	7.744	102,17	108,45	132,60
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.672	9.191	7.744	102,17	108,45	132,60
9- Sợi	Tấn	12.417	11.111	12.949	113,62	82,10	115,15
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	12.417	11.111	12.949	113,62	82,10	115,15
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	2.709	3.522	4.119	77,91	117,52	167,37
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.709	3.522	4.119	77,91	117,52	167,37
11- Giày da	1000 đôi	3.930	4.526	3.261	134,50	128,32	93,98
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.930	4.526	3.261	134,50	128,32	93,98
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	192.712	187.447	217.985	63,14	63,86	71,73
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	192.712	187.447	217.985	63,14	63,86	71,73
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	1.669.848	1.761.624	1.756.218	95,68	103,56	121,29
- Trung ương	"	1.669.848	1.761.624	1.756.218	95,68	103,56	121,29
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>829.513</i>	<i>841.431</i>	<i>854.915</i>	<i>110,54</i>	<i>110,34</i>	<i>129,50</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>662.455</i>	<i>755.069</i>	<i>753.350</i>	<i>89,22</i>	<i>109,09</i>	<i>121,86</i>

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
		tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-	
14- Phân bón	Tấn	6.925	8.157	7.634	108,20	96,06	115,60	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	6.925	8.157	7.634	108,20	96,06	115,60	
15- Gạch xây	1000 viên	96.440	105.923	113.639	104,27	104,74	102,97	
- Trung ương	"	23.630	27.762	28.980	136,13	122,54	114,85	
- Địa phương	"	72.810	78.161	84.659	96,90	99,61	99,44	
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	10.710	7.589	5.200	124,33	70,46	69,71	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	10.710	7.589	5.200	124,33	70,46	69,71	
17- Sắt, thép	Tấn	1.420.597	1.424.877	1.192.839	107,69	107,76	87,62	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	1.420.597	1.424.877	1.192.839	107,69	107,76	87,62	
18- Tai nghe	1000 cái	118	-	1.112	63,10	-	588,36	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	118	-	1.112	63,10	-	588,36	
19- Cuộn cảm	1000 cái	33.740	34.801	23.491	111,25	97,68	74,46	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	33.740	34.801	23.491	111,25	97,68	74,46	
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	192,140	158,640	129,480	115,77	155,73	126,75	
- Trung ương	"	192,140	158,640	129,480	115,77	155,73	126,75	
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-	
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	509,800	564,020	590,370	106,51	96,33	92,58	
- Trung ương	"	509,800	564,020	590,370	106,51	96,33	92,58	
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-	
22- Nước máy	1000 m³	3.835	4.221	4.182	111,10	102,25	100,50	
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-	
- Địa phương	"	3.835	4.221	4.182	111,10	102,25	100,50	

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	9.621.794	11.087.985	27.870.613	138,1	234,5	162,1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.347.654	1.717.232	4.015.152	123,2	159,7	130,5
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	12.358	13.259	26.214	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	47.022	50.450	118.900	-	-	92,6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	80.340	87.649	229.856	721,6	525,1	573,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.365.822	8.222.453	21.003.622	171,4	363,9	203,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	468.598	547.049	1.626.766	37,8	60,4	60,4
Vốn huy động khác	300.000	449.893	850.103	107	101	103,0

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	575.617	580.545	4.015.152	69,7	130,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	461.137	465.973	3.187.379	69,4	134,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	377.589	381.911	2.553.170	69,1	147,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>230.252</i>	<i>232.770</i>	<i>1.540.573</i>	<i>68,8</i>	<i>175,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	72.318	72.925	531.957	71,0	113,2
Vốn nước ngoài (ODA)	1.597	1.531	31.967	66,1	31,8
Xổ số kiến thiết	9.256	9.226	67.357	70,9	93,8
Vốn khác	377	380	2.928	72,0	102,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	111.029	111.118	799.079	70,5	120,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	100.607	100.693	722.221	70,5	123,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>70.970</i>	<i>70.442</i>	<i>504.536</i>	<i>70,1</i>	<i>130,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.422	10.425	76.858	70,9	102,9
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.451	3.454	28.694	73,2	106,4
Vốn cân đối ngân sách xã	2.675	2.676	21.850	72,9	106,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.422</i>	<i>1.428</i>	<i>10.419</i>	<i>70,9</i>	<i>106,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	776	778	6.844	74,4	106,0
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	950.266	1.347.654	1.717.232	105,0	123,6	160,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	752.100	1.061.321	1.373.958	102,4	125,3	172,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	595.090	838.808	1.119.272	107,2	130,6	208,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>279.712</i>	<i>570.714</i>	<i>690.147</i>	<i>122,4</i>	<i>142,7</i>	<i>277,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135.651	177.413	218.893	106,3	116,6	115,1
Vốn nước ngoài (ODA)	4.124	20.877	6.966	11,9	72,0	18,8
Xổ số kiến thiết	16.384	23.278	27.695	101,5	103,5	83,4
Vốn khác	851	945	1.132	102,3	106,3	100,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	190.380	275.780	332.919	116,2	118,4	125,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	171.199	249.320	301.702	115,8	119,8	130,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>110.602</i>	<i>182.747</i>	<i>211.187</i>	<i>104,3</i>	<i>115,9</i>	<i>172,5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19.181	26.460	31.217	120,3	107,2	91,7
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7.786	10.553	10.355	110,9	101,3	108,7
Vốn cân đối ngân sách xã	5.578	8.251	8.021	107,8	99,8	113,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.218</i>	<i>3.931</i>	<i>4.270</i>	<i>112,1</i>	<i>86,9</i>	<i>131,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.208	2.302	2.334	119,7	106,9	94,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	4.258.266	4.272.901	37.920.239	133,52	118,23
Lương thực, thực phẩm	1.939.265	1.943.815	17.771.761	121,35	112,65
Hàng may mặc	248.522	249.558	2.140.473	151,03	121,14
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	413.227	414.169	3.614.253	127,17	110,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.497	32.853	263.777	120,95	109,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	333.357	334.763	2.897.123	119,33	110,89
Ô tô các loại	31.946	32.259	281.676	150,68	114,64
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	186.998	189.130	1.612.251	160,50	111,59
Xăng, dầu các loại	742.684	744.155	6.450.781	174,41	146,84
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	25.742	25.806	231.875	128,54	126,89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	184.613	185.731	1.600.249	154,06	133,01
Hàng hóa khác	63.521	64.539	571.185	116,54	109,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và x	55.893	56.122	484.833	148,67	113,85

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	12.451.211	12.661.390	12.807.638	108,97	116,73	130,70
Lương thực, thực phẩm	6.112.919	5.819.948	5.838.894	106,88	112,04	120,09
Hàng may mặc	683.294	715.677	741.502	105,60	112,81	152,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.154.320	1.220.321	1.239.612	100,20	110,43	123,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	81.045	86.682	96.050	103,42	103,83	122,31
Gỗ và vật liệu xây dựng	917.264	980.190	999.669	111,03	107,00	114,85
Ô tô các loại	87.766	96.728	97.182	110,05	105,33	131,11
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	503.384	546.909	561.958	93,60	106,56	142,74
Xăng, dầu các loại	1.983.727	2.224.260	2.242.794	125,55	146,92	172,67
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.591	77.425	77.860	125,41	127,94	127,33
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	504.842	541.997	553.410	120,98	135,13	143,85
Hàng hóa khác	192.766	187.293	191.126	110,39	104,80	113,00
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153.293	163.958	167.582	100,04	106,70	140,89

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	872.120	882.318	7.166.124	419,60	145,67
Dịch vụ lưu trú	27.855	28.064	212.117	611,56	162,83
Dịch vụ ăn uống	844.266	854.254	6.954.007	415,32	145,20
Du lịch lữ hành	1.732	1.799	8.975	-	250,77
Dịch vụ khác	247.223	248.865	2.088.423	208,52	132,68

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.170.126	2.368.092	2.627.907	102,47	112,56	376,62
Dịch vụ lưu trú	55.766	72.305	84.046	102,96	121,49	506,53
Dịch vụ ăn uống	2.114.360	2.295.787	2.543.861	102,45	112,30	373,46
Du lịch lữ hành	480	3.338	5.156	29,58	172,52	26.040,15
Dịch vụ khác	621.181	722.048	745.193	101,03	120,86	205,99

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo	Quý III	9 tháng
					năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,10	103,28	102,61	100,09	103,32	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,73	102,49	101,53	100,35	102,09	100,88
<i>Trong đó: Lương thực</i>	107,34	96,98	96,19	100,03	95,86	95,27
Thực phẩm	111,77	100,84	99,97	100,51	100,39	99,46
Ăn uống ngoài gia đình	119,49	107,35	106,17	100,12	107,26	105,31
Đồ uống và thuốc lá	114,40	107,42	106,01	100,94	107,95	107,53
May mặc, mũ nón và giày dép	109,98	105,50	103,37	100,23	105,33	104,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,64	103,41	103,45	100,89	102,69	103,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,37	104,50	102,32	99,85	104,43	104,38
Thuốc và dịch vụ y tế	104,48	100,44	100,29	100,00	100,46	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,89	105,76	101,60	97,34	110,05	116,16
Bưu chính viễn thông	96,68	100,44	100,48	100,44	99,70	98,92
Giáo dục	111,48	103,34	110,37	100,01	102,93	99,88
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,94	103,24	111,08	100,00	102,76	99,48
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,40	102,55	101,58	100,14	102,40	101,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,18	103,53	102,64	100,05	103,21	102,15
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,61	116,80	109,36	99,64	117,54	117,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,86	103,44	103,00	100,59	102,42	100,50

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	tháng 9	9 tháng	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
	năm	năm	so với tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	báo cáo	báo cáo	trước (%)	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	398.866	3.242.825	100,39	327,17	129,86
Vận tải hành khách	97.855	695.480	102,31	1.254,01	123,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.154	57.846	101,82	576,38	175,75
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	88.701	637.634	102,37	1.427,18	120,49
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	221.455	1.901.488	99,33	277,30	134,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.904	28.311	106,08	347,59	146,15
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	217.551	1.873.177	99,21	276,30	134,54
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.556	645.857	101,06	232,27	123,39

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	886.245	1.151.439	1.205.141	87,58	115,52	246,70
Vận tải hành khách	155.192	248.708	291.580	54,75	102,81	793,74
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	13.388	17.157	27.301	94,46	127,94	512,18
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	141.804	231.551	264.279	52,66	101,34	841,53
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	551.101	675.590	674.798	101,49	125,02	205,60
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	6.787	10.093	11.431	95,57	129,17	256,49
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	544.314	665.497	663.367	101,57	124,95	204,90
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	179.952	227.142	238.763	97,03	105,94	193,23

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	513	3.550	102,42	710,91	110,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	46	319	101,95	445,41	146,56
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	467	3.231	102,47	755,72	107,43
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	115.498	838.027	102,06	1.263,47	112,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.337	9.267	101,79	439,97	147,39
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	114.161	828.760	102,07	1.291,79	111,97
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.311	11.226	99,27	285,79	130,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	25	183	105,68	335,84	143,54
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.286	11.043	99,15	284,96	130,57
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	204.346	1.751.172	98,64	287,46	127,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	754	5.484	105,68	334,49	143,46
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	203.592	1.745.688	98,61	287,31	127,91
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	793	1.230	1.527	50,79	88,02	573,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	82	98	138	88,83	109,31	395,87
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	711	1.132	1.389	48,38	86,55	600,24
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	192.486	300.554	344.987	51,22	92,69	744,22
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.422	2.856	3.989	89,29	111,81	390,98
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	190.064	297.699	340.998	50,94	92,54	752,17
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.252	3.977	3.996	97,36	119,25	209,36
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	44	65	74	93,98	127,53	249,54
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	3.209	3.912	3.923	97,41	119,12	208,73
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	508.379	618.009	624.784	95,38	115,60	207,54
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.316	1.955	2.213	93,97	127,54	248,92
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	507.063	616.054	622.571	95,39	115,57	207,42
Hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	129	166,67	115,38	92,14
Đường bộ	15	126	166,67	115,38	93,33
Đường sắt	-	3	-	-	60,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	92	66,67	40,00	117,95
Đường bộ	2	89	66,67	40,00	120,27
Đường sắt	-	3	-	-	75,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	88	222,22	166,67	74,58
Đường bộ	20	88	222,22	166,67	76,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	26	60,00	100,00	49,06
Số người chết (Người)	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	110	7.907	77	-	77,04

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	46	48	35
Đường bộ	"	46	46	34
Đường sắt	"	-	2	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	38	42	12
Đường bộ	"	38	40	11
Đường sắt	"	-	2	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	24	27	37
Đường bộ	"	24	27	37
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	7	15
Số người chết	Người	-	1	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	5.697	1.750	460

23. Thu ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2022

Chi tiêu	Dự toán năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước TH 9 tháng đầu năm 2022	DVT: triệu đồng	
				9 tháng 2022 so với Dự toán năm 2022 (%)	Cùng kỳ năm 2021
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B + C)	24.293.100	16.344.958	23.047.370	94,87	141,01
A TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+(VII)	24.210.000	16.329.697	23.026.595	95,11	141,01
I Thu nội địa	16.710.000	9.206.648	13.939.930	83,42	151,41
1 Thu từ khu vực DNNN	8.289.000	4.840.575	8.822.924	106,44	182,27
+ Thu từ DNNN do TW quản lý	8.244.000	4.808.990	8.789.026	106,61	182,76
<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>7.935.000</i>	<i>4.549.242</i>	<i>8.568.503</i>	<i>107,98</i>	<i>188,35</i>
+ Thu từ DNNN do địa phương quản lý	45.000	31.585	33.897	75,33	107,32
2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	354.000	381.872	374.016	105,65	97,94
3 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.956.000	1.817.025	2.330.444	78,84	128,26
4 Thuế thu nhập cá nhân	431.000	355.994	408.855	94,86	114,85
5 Thuế bảo vệ môi trường	600.000	604.881	403.516	67,25	66,71
6 Các loại phí, lệ phí	388.000	273.643	319.818	82,43	116,87
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>220.000</i>	<i>136.268</i>	<i>178.340</i>	<i>81,06</i>	<i>130,87</i>
7 Các khoản thu về nhà, đất	3.356.000	690.704	955.084	28,46	138,28
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	5	4,93	-	101,02
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	4.568	6.793	135,86	148,72
+ Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	51.000	25.143	48.853	95,79	194,30
+ Thu từ cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN	-	178	562	-	316,20
+ Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	200.000	-	5.733	2,87	-
+ Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	660.811	893.137	28,81	135,16
8 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	95.000	61.797	69.570	73,23	112,58
9 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	35.000	29.693	57.859	165,31	194,85
10 Thu khác ngân sách	195.000	142.126	192.770	98,86	135,63
11 Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	7.335	5.075	56,39	69,19
12 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	1.003	-	-	-
II Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-
III Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	5.792.102	7.448.519	99,31	128,60
1 Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	7.123.049	9.086.665	121,16	127,57
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.035.000	6.682.689	8.699.482	123,66	130,18
- Thuế xuất khẩu	210.000	146.818	156.148	74,36	106,35
- Thuế nhập khẩu	200.000	239.516	174.167	87,08	72,72
- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu	-	5	23,00	0,00	503,28
- Thuế BVMT thu từ hàng, hóa nhập khẩu	55.000	50.459	53.624	97,50	106,27
- Thuế khác	-	3.563	3.221	-	90,41
2 Hoàn thuế GTGT	-	1.330.947	1.638.146	-	123,08
IV Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-	-
B VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	15.261	20.775	25,00	136,13
C THU ĐỂ LẠI CHI	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu tổng thu cân đối chưa trừ hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

24. Chi ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2022

Chi tiêu	Dự toán năm 2022	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2021	Ước TH 9 tháng đầu năm 2022	ĐVT: triệu đồng	
				9 tháng 2022 so với (%)	
				Dự toán năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	16.589.838	8.118.586	9.825.940	59,23	121,03
A Chi cân đối ngân sách địa phương	15.046.311	7.255.765	8.634.522	57,39	119,00
I Chi đầu tư phát triển	4.226.649	1.452.972	2.667.608	63,11	183,60
1 Chi đầu tư cho các dự án	4.196.649	1.432.472	2.636.908	62,83	184,08
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền SDD</i>	<i>2.218.549</i>	<i>426.077</i>	<i>1.433.728</i>	<i>64,62</i>	<i>336,50</i>
<i>Chi từ nguồn xổ số kiến thiết</i>	<i>95.000</i>	<i>37.199</i>	<i>51.129</i>	<i>53,82</i>	<i>137,45</i>
<i>Chi để bù đắp bội chi</i>	<i>83.100</i>	<i>11.103,00</i>	<i>20.775</i>	<i>25,00</i>	<i>187,11</i>
Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
2 Chi đầu tư phát triển khác	30.000	20.500	30.700	102,33	149,76
II Chi trả nợ lãi	4.000	396	610	15,25	154,04
III Chi thường xuyên	8.737.324	5.801.257	5.950.417	68,10	102,57
1 Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	2.042.887	2.096.486	62,29	102,62
2 Chi khoa học và công nghệ	27.815	8.770	13.564	48,77	154,67
3 Chi quốc phòng	235.986	195.517	249.521	105,74	127,62
4 Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.013	89.464	92.658	69,14	103,57
5 Chi y tế, dân số và gia đình	868.486	557.583	613.942	70,69	110,11
6 Chi văn hóa thông tin	107.682	70.054	79.838	74,14	113,97
7 Chi phát thanh, truyền hình	36.329	26.283	23.949	65,92	91,12
8 Chi thể dục thể thao	46.087	16.911	31.820	69,04	188,16
9 Chi bảo vệ môi trường	100.101	76.573	90.388	90,30	118,04
10 Chi các hoạt động kinh tế	1.492.660	974.302	712.312	47,72	73,11
11 Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.541.677	1.217.489	1.320.352	85,64	108,45
12 Chi bảo đảm xã hội	736.003	486.416	579.926	78,79	119,22
13 Chi thường xuyên khác	44.724	39.008	45.661	102,10	117,06
IV Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	15.887	1.393,60	1.393,60
V Chi dự phòng ngân sách	312.310	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.764.888	-	-	-	-
VII Chi viện trợ	-	-	-	-	-
B Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.543.527	862.821	1.191.418	77,19	138,08
1 Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	58.983	-	-
1 Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.467.761	562.154	1.097.435	74,77	195,22
2 Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	75.766	300.667	35.000	46,19	11,64
C Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua N	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dự kiến năm 2022, thu ngân sách từ nguồn thu tiền sử dụng đất không đạt dự toán HĐND tỉnh